

12. Quang minh biến chiếu (光明徧照: Quang minh chiếu khắp)

Phẩm trước là phẩm Quốc Giới Nghiêm Tịnh đã tường thuật sự trang nghiêm của y báo; phẩm thứ mười hai này và phẩm mười ba tiếp theo đây sẽ nói về chánh báo trang nghiêm. Quang minh chiếu khắp nghĩa là thân trọn khắp mười phương; thọ mạng vô lượng là cùng khắp cả ba đời.

Phẩm này tán dương quang minh của Phật Di Đà: Trước hết, tán dương quang minh của Phật Di Đà thù thắng độc nhất, rồi nêu rõ nguyên nhân tại sao quang minh thù thắng. Tiếp đó, nêu lên mười hai danh hiệu quang minh thù thắng. Cuối cùng là trình bày diệu dụng thù thắng của quang minh.

Chánh kinh:

佛告阿難：阿彌陀佛威神光明，最尊第一。十方諸佛，所不能及。徧照東方恆沙佛剎，南西北方，四維上下，亦復如是。若化頂上圓光，或一二三四由旬，或百千萬億由旬。諸佛光明，或照一二佛剎，或照百千佛剎。惟阿彌陀佛，光明普照無量無邊無數佛剎。諸佛光明所照遠近，本其前世求道，所願功德大小不同。至作佛時，各自得之。自在所作，不為預計。阿彌陀佛，光明善好，勝於日月之明千億萬倍。光中極尊，佛中之王。

Phật cáo A Nan: - A Di Đà Phật oai thần quang minh tối tôn đệ nhất. Thập phương chư Phật sở bất năng cập, biến chiếu Đông phương Hằng sa Phật sát. Nam, Tây, Bắc phương, tứ duy, thượng, hạ, diệc phục như thị. Nhược hóa đỉnh thượng viên quang, hoặc nhất, nhị, tam, tứ do-tuần, hoặc bách thiên vạn ức do-tuần. Chư Phật quang minh hoặc chiếu nhất, nhị Phật sát, hoặc chiếu bách thiên Phật sát, duy A Di Đà Phật, quang minh phổ chiếu vô lượng vô biên vô số Phật sát. Chư Phật quang minh sở chiếu viễn cận, bốn kỳ tiền thế cầu đạo, sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng. Chí tác Phật thời, các tự đắc chi. Tự tại sở tác, bất vi dự kế. A Di Đà Phật, quang minh

thiện hảo, thẳng w nhật nguyệt chi minh, thiên ức vạn bội, quang trung cực tôn, Phật trung chi vương.

Phật bảo A Nan:

- Oai thần quang minh của A Di Đà Phật tối tôn đệ nhất, thập phương chư Phật chẳng thể sánh bằng, chiếu khắp Hằng sa cõi Phật trong phương Đông. Trong các phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên, dưới cũng giống như thế.

Viên quang từ trên đánh Ngài hóa ra thì hoặc là [chiếu xa] một, hai, ba, bốn do-tuần, hoặc là trăm ngàn vạn ức do-tuần. Quang minh của chư Phật hoặc chiếu thấu một, hai cõi Phật, hoặc chiếu trăm ngàn cõi Phật. Chỉ riêng quang minh của A Di Đà Phật chiếu trọn vô lượng vô biên vô số cõi Phật.

Quang minh của chư Phật chiếu xa hay gần vốn là do trong đời trước khi cầu đạo đã nguyện được công đức lớn hay nhỏ sai khác. Đến khi thành Phật, mỗi vị tự đạt được, tự tại thành tựu chẳng thể tính trước. Quang minh của A Di Đà Phật tốt lành, vượt trội ánh sáng của mặt trời, mặt trăng ngàn ức vạn lần, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua trong các đức Phật.

Giải:

Phẩm này nói về sự thành tựu của nguyện mười ba “quang minh vô lượng” và nguyện mười bốn “được quang minh chiếu thấu liền được an lạc”. Nguyện mười ba là “quang minh vô lượng”, “vượt trội chư Phật”. Do nguyện này được thành tựu nên “A Di Đà Phật oai thần quang minh tối tôn đệ nhất. Thập phương chư Phật sở bất năng cập” (Oai thần, quang minh của A Di Đà Phật tối tôn đệ nhất. Mười phương chư Phật chẳng thể sánh bằng).

Phật Quả bình đẳng sao quang minh lại sai khác? Sư Vọng Tây đáp: “Thường đồng, thường biệt: Diệu đức của chư Phật xét về nội chứng tuy tương đồng, nhưng do bốn nguyện sai khác nên quang minh có hơn, kém”.

Đây chính là ý nghĩa của câu “bốn kỳ tiền thế cầu đạo sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng” (vốn là do đời trước lúc cầu đạo đã nguyện được công đức có lớn hay nhỏ sai khác).

“Hằng sa” là cát con sông Hằng (Gange) ở Ấn Độ. “Tứ duy” (bốn góc) là bốn phương ở giữa các phương Đông, Tây, Nam, Bắc.

“*Đánh thượng viên quang*” (viên quang⁷² từ trên đánh đầu): Phật có đánh quang và thân quang, “*đánh thượng viên quang*” chỉ đánh quang.

“*Do-tuần*” (Yojana) là đơn vị đo khoảng cách của Ấn Độ, là số dặm hành quân trong một ngày của bậc đế vương thời cổ. Do-tuần là bốn mươi dặm hay ba mươi dặm. Bản chú giải kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu ghi: “*Do-tuần là tên gọi một số dặm của Thiên Trúc. Thượng do-tuần là sáu mươi dặm, trung do-tuần là năm mươi dặm, hạ do-tuần là bốn mươi dặm*”.

Sở dĩ có sự sai khác như vậy là vì từ cổ đến nay giữa hai nước Ấn Độ và Trung Hoa, việc hoán chuyển đơn vị đo lường thường thay đổi luôn. Hơn nữa, số dặm hành quân trong một ngày chẳng phải là một hằng số, nên chẳng thể lấy nhất định một con số nào.

Các câu từ “*nhất do-tuần*” đến “*bách thiên Phật sát*” (trăm ngàn cõi Phật) là dùng các cách so sánh để diễn tả quang minh của Phật chiếu xa hay gần. Câu “*duy A Di Đà Phật quang minh phổ chiếu vô lượng vô biên vô số Phật sát*” (chỉ riêng A Di Đà Phật quang minh chiếu trọn vô lượng vô biên vô số cõi Phật) diễn tả sự thù thắng độc đáo của quang minh của A Di Đà Phật nhằm chứng minh quang minh của Phật tôn quý bậc nhất, vượt trời mười phương. Đây chính là nội dung thứ nhất của phẩm này.

Tiếp đó, kinh trình bày nguyên nhân tại sao quang minh của Phật Di Đà lại đặc biệt thù thắng nhất. Phẩm trước đã nói: “*Thanh tịnh trang nghiêm siêu du thập phương*” (Thanh tịnh trang nghiêm vượt trời mười phương), phẩm này lại bảo: “*Thập phương chư Phật, sở bất năng cập*” (Mười phương chư Phật chẳng thể sánh bằng). Tiếp đó lại bảo: “*Quang trung cực tôn, Phật trung chi vương*” (Tôn quý nhất trong các quang minh, vua trong các đức Phật). Trong pháp bình đẳng mà lại có những sự sai biệt như vậy là vì trong đời trước khi cầu đạo [các vị Phật] đã có những bốn nguyện sai khác.

Đại nguyện thứ mười ba của Phật Di Đà là: “*Ngã tác Phật thời, quang minh vô lượng, phổ chiếu thập phương, tuyệt thắng chư Phật, thắng u nhật nguyệt chi minh thiên vạn ức bội*” (Lúc tôi thành Phật, quang minh vô lượng chiếu khắp mười phương vượt xa chư Phật, hơn cả quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần). Bởi vậy nên “*chí*

⁷² Viên quang: Do quang minh tỏa ra bao trọn quanh đầu (đánh quang) hoặc thân mình (thân quang) nên gọi là Viên Quang (ánh sáng bao trọn).

tác Phật thời, các tự đắc chi, tự tại sở tác, bất vi dự kế” (đến khi thành Phật, mỗi vị tự đạt được, tự tại thành tựu, chẳng thể tính trước), nghĩa là: Đến khi thành Phật, mỗi vị đều đúng như bốn nguyện mà hiện quang minh. Đây đều là việc tự nhiên thành tựu, chứ chẳng thể do mình muốn hoạch định hoặc an bài được!

Vì nhân quả hết như nhau nên “*thắng u nhật nguyệt chi minh, thiên ức vạn bội, quang trung cực tôn, Phật trung chi vương*” (quang minh trội hơn ánh sáng của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua trong các đức Phật).

Chánh kinh:

是故無量壽佛，亦號無量光佛，亦號無邊光佛、無礙光佛、無等光佛，亦號智慧光、常照光、清淨光、歡喜光、解脫光、安隱光、超日月光、不思議光。

Thị cố Vô Lượng Thọ Phật, diệc hiệu Vô Lượng Quang Phật, diệc hiệu Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, diệc hiệu Trí Huệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An Ổn Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghị Quang.

Do đó, Vô Lượng Thọ Phật cũng có hiệu là Vô Lượng Quang Phật, cũng gọi là Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, cũng hiệu là Trí Huệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An Ổn Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghị Quang.

Giải:

Đoạn này trình bày điểm chính thứ ba của phẩm này: Mười hai danh hiệu quang minh thù thắng. Mười hai thứ quang minh ấy được gọi là Thập Nhị Quang Phật, đều là những danh hiệu khác của Vô Lượng Thọ Phật, cũng chính là Quả Giác của ngài Pháp Tạng khi đã thành Phật.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy: “*Đại Thế Chí, dữ kỳ đồng luân ngũ thập nhị Bồ Tát, tức từng tòa khởi, danh lễ Phật túc, nhi bạch Phật ngôn:*

- *Ngã ức vãng tích hằng hà sa kiếp, hữu Phật xuất thế, danh Vô Lượng Quang. Thập nhị Như Lai tương kế nhất kiếp, kỳ tối hậu Phật, danh vi Siêu Nhật Quang Phật, bỉ Phật giáo ngã Niệm Phật tam-muội”*

(Đại Thế Chí Pháp Vương Tử cùng năm mươi hai vị Bồ Tát đồng hàng với Ngài liền từ tòa đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

- Con nhớ trong hằng hà sa kiếp xưa kia có Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang. Mười hai vị Như Lai liên tục xuất hiện trong một kiếp. Vị Phật sau rốt tên là Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật, đức Phật ấy dạy con Niệm Phật tam-muội).

Mười hai vị Quang Phật trong kinh này chính là mười hai đức Như Lai trong hằng hà sa kiếp quá khứ. Kinh Cửu Phẩm Vãng Sanh A Di Đà Tam Ma Địa Tập Đà Ra Ni trong Mật bộ cũng chép: *“Thị nội tòa thập nhị mạn-đà-la Đại Viên Kính Trí tượng, kỳ danh vi Nhất Thiết Tam Đạt Vô Lượng Quang Phật... Trí Lực Tam Minh Siêu Nhật Quang Phật”* (Hình tượng báu của Đại Viên Kính Trí trong mười hai mạn-đà-la ở nội tòa có tên là Nhất Thiết Tam Đạt Vô Lượng Quang Phật... Trí Lực Tam Minh Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật); câu ấy rất phù hợp với kinh này.

Bản Đường dịch lại ghi mười lăm danh hiệu quang minh, bản Tống dịch ghi mười ba thứ quang minh, chẳng qua là do tách ra hay gộp lại nên thành sai khác đó thôi!

Trong Tán A Di Đà Phật Kệ, Đàm Loan đại sư đã viết về “Vô Lượng Quang Phật” như sau: *“Trí huệ quang minh bất khả lượng; cố Phật hữu hiệu Vô Lượng Quang. Hữu lượng chư tướng mông Phật hiệu, thị cố khê thủ Chân Thật Minh”* (Trí huệ quang minh chẳng thể lường; nên Phật lại có hiệu là Vô Lượng Quang. Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiệu; vì vậy đánh lễ đáng Chân Thật Minh). Lời tán tụng này của đại sư đã khế hợp thánh tâm một cách sâu xa, Ngài đã trực chỉ quang minh chính là trí huệ, quang minh và trí huệ bất nhị. Câu *“thị cố khê thủ Chân Thật Minh”* nghĩa là: Do quang minh này chính là trí huệ nên phải dập đầu kính lễ. Do cả bản kinh Đại Bản đây chỉ là một chân thật: Chân Thật Tế, Chân Thật Huệ, Chân Thật Lợi nên kệ mới nói là “Chân Thật Minh”. Rõ ràng, trong cõi Cực Lạc, y báo, chánh báo, nhân quả đều thuần là chân thật.

Đại Huệ thiên sư đời Tống cũng bảo: *“Chỉ dùng quang minh này để tuyên diệu pháp, pháp ấy chính là quang minh này, chẳng rời quang*

minh này để thuyết pháp ấy”. “*Pháp ấy*” là chân thật pháp, tức là Chân Thật Tế. Chẳng lia quang minh này để thuyết pháp ấy là vì trí huệ và quang minh chẳng hai.

Quang minh này là Chân Thật Huệ nên chỉ dùng quang minh này để tuyên diệu pháp, để ban bố cái lợi chân thật. Đó cũng chính là diệu dụng của quang minh. Bởi đó, kệ tán viết: “*Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu*”. Do chân thật minh của trí huệ quang minh này nên có thể hiểu rõ hết thấy các tướng trong các cõi, cũng như khai ngộ hết thấy chúng sanh trong các cõi nên mới bảo: “*Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu*”. Hết thấy chúng sanh nhờ vào lực dụng của quang minh này nên hiểu rõ Chân Thật Huệ.

Sách Luận Chú viết: “*Nếu gặp được quang minh của A Di Đà Phật chiếu đến thì sẽ giải thoát các sự ràng buộc nơi ý nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo đắc ý nghiệp bình đẳng*”. Đây chính là ý nghĩa của câu “*nhờ quang minh chiếu nên được hiểu*”.

“*Vô Biên Quang Phật*”: Tán A Di Đà Phật Kệ viết: “*Giải thoát quang luân vô hạn tế, cố Phật hựu hiệu Vô Biên Quang, mông quang xúc giả ly hữu vô, thị cố khể thủ Bình Đẳng Giác*” (Vàng ánh sáng giải thoát không ngăn mé, nên Phật lại có hiệu là Vô Biên Quang; kẻ được quang chiếu soi bèn lia hữu, vô. Vì vậy, kính lễ đấng Bình Đẳng Giác). Lời tán dương này của Đàm Loan đại sư thật thù thắng vượt xa lời tán của các vị khác. Ngài Nghĩa Tịch giảng chữ “*vô biên*” là “*không ngăn mé*”; Ngài Tịnh Ảnh giảng là “*rộng lớn*”.

Những cách giải thích như vậy chẳng được viên mãn kỳ diệu như cách giải thích của ngài Đàm Loan: Dùng ngay chữ Giải Thoát Quang để giải thích chữ Vô Biên Quang. Giải Thoát là một trong ba đức của Niết Bàn. Ngài còn thêm vào đó chữ Luân. Luân (輪) hàm nghĩa đầy đủ, viên mãn, diễn tả Giải Thoát Đức viên mãn, đầy đủ. “*Vô hạn tế*” (không ngăn mé) nghĩa là không còn thuộc trong hết thấy hạn lượng, ranh giới. “*Ly hữu vô*” là lia khỏi hai khái niệm Có và Không. Do lia hết thấy những quy ước, thung dung Trung Đạo, lia cả nhị biên lẫn Trung Đạo, giải thoát rốt ráo. Đây là ý nghĩa của chữ “*Vô Biên*” cũng như chính là ý nghĩa của câu “*ý nghiệp bình đẳng rốt ráo*” trong sách Luận Chú.

Câu kệ sau cùng gọi ngay Phật là Bình Đẳng Giác (Bình Đẳng Giác cũng chính là một thánh hiệu của Phật Di Đà) chỉ ngay vào Đệ Nhất Nghĩa Đế, bình đẳng rốt ráo, vạn pháp hết như nhau. Lời tán

đương này của ngài Đàm Loan quả đã phơi bày rành rành ý nghĩa sâu xa của Phật hiệu Vô Biên Quang. Đây mới đúng là tán Phật.

“*Vô Ngại Quang Phật*”: Ngài Cảnh Hưng, ngài Nghĩa Tịch đều bảo “*vô ngại*” nghĩa là “*quang minh không chướng ngại*”; ngài Tịnh Ảnh bảo “*vô ngại*” là “*tự tại*”. Ngài Đàm Loan khen danh hiệu này như sau: “*Quang vân vô ngại như hư không, cố Phật hựu hiệu Vô Ngại Quang. Nhất thiết hữu ngại môn quang trạch, thị cố đánh lễ Nan Tư Nghị*” (Mây quang minh vô ngại như hư không, vì thế Phật lại có hiệu là Vô Ngại Quang. Hết thấy hữu ngại được quang minh nhuần thấm. Do đó, đánh lễ đáng Nan Tư Nghị). Ý nói: Quang minh như hư không nên vô chướng ngại; do bản thể thường tịch nên diệu dụng vô cùng, tự tại vô ngại. Do quang minh chiếu trọn khắp nên hết thấy hữu ngại (hữu tình) được hưởng lợi ích của quang minh; vì vậy quang minh là “*nan tư nghị*” (khó thể nghĩ bàn nổi).

Chữ “*Vô Đẳng Quang Phật*” trích từ bản Đường dịch và Tống dịch, bản Ngụy dịch ghi là Vô Đối Quang Phật; ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Phật quang không gì đương cự nổi nên gọi là Vô Đối*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Bồ Tát chẳng thể bằng [Phật] nên gọi là Vô Đối*”. Ngài Đàm Loan khen ngợi danh hiệu này như sau: “*Thanh tịnh quang minh vô hữu đối, cố Phật hựu hiệu Vô Đối Quang*” (Thanh tịnh quang minh không ai đương cự được, vì thế Phật hiệu là Vô Đối Quang).

Vô Đối đồng nghĩa với Vô Đẳng (không gì bằng được); không có gì sánh bằng nổi chính là dứt bật đối đãi. Câu kinh Thủ Lăng Nghiêm: “*Ngã chân Văn Thù, vô thị Văn Thù*” (Ta thật là Văn Thù, nhưng không có gì là Văn Thù) đã thể hiện ý nghĩa không gì so sánh, không gì bằng được, dứt tuyệt đối đãi: Nếu ta là Văn Thù thì hóa ra có đến hai Văn Thù. Như vậy là có đối đãi, so sánh. Do đó, ý nghĩa của danh hiệu Vô Đẳng Quang Phật rất sâu xa vậy.

Ngài Tịnh Ảnh giảng danh hiệu “*Trí Huệ Quang*” như sau: “*Khéo chiếu các pháp nên gọi là Trí Huệ Quang*”. Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Quang minh từ tâm thiện căn chẳng si của Phật phát khởi, trừ được vô minh phẩm tâm của chúng sanh nên chính là Trí Huệ*”. Ngài Đàm Loan lại tán rằng: “*Phật quang năng phá vô minh ám, cố Phật hựu hiệu Trí Huệ Quang*” (Phật quang phá tan tối tăm vô minh nên Phật lại hiệu là Trí Huệ Quang). Cả hai ý sau (tức là ý của ngài Cảnh Hưng và ngài Đàm Loan) cùng cho rằng do phá trừ vô minh nên gọi là Trí Huệ Quang, trừ sạch tâm vô minh như bản của chúng ta, ban cho chúng ta cái

lợi chân thật nên Phật Di Đà được xưng tụng là tôn quý nhất trong các quang minh, vua trong chư Phật.

Chữ “*Thường Chiếu Quang*” lấy từ bản Tống dịch. Thường Tịch Quang tịch mà thường chiếu nên gọi là Thường Chiếu Quang; bản Ngụy dịch ghi là Vô Đoạn Quang. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Thường chiếu chẳng dứt nên gọi là Bất Đoạn Quang*”, ngài Cảnh Hưng giảng: “*Thường quang của Phật luôn chiếu soi làm lợi ích nên chẳng đoạn*”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “*Quang minh nhất thiết thời phổ chiếu, cố Phật hựu hiệu Bất Đoạn Quang*” (Trong hết thảy thời quang minh chiếu trọn khắp, nên Phật lại hiệu là Bất Đoạn Quang). Trong hết thảy thời thường chiếu trọn khắp chính là ý nghĩa của chữ “*Thường Chiếu*”.

Ngài Tịnh Ảnh giảng “*Thanh Tịnh Quang*” là: “*Lìa nhớ nên bảo là tịnh*”, ngài Cảnh Hưng bảo: “*Từ thiện căn chẳng tham của Phật phát hiện và cũng trừ được hết thảy tâm tham nhớ của chúng sanh nên là Thanh Tịnh*”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “*Đạo quang minh lãng sắc siêu tuyệt, cố Phật hựu hiệu Thanh Tịnh Quang. Nhất môn quang chiếu tội cấu trừ, giai đắc giải thoát cố danh lễ*” (Đạo quang rạng ngời sắc siêu tuyệt nên Phật lại hiệu là Thanh Tịnh Quang. Một phen được quang minh chiếu đến thì tội cấu tiêu trừ, đều được giải thoát. Vì thế, [con] danh lễ). Như vậy, quang minh này rạng ngời, ly cấu; lại còn tiêu trừ tham trước và tội cấu của chúng sanh nên đặt tên là Thanh Tịnh Quang.

Sách Vãng Sanh Luận cũng bảo: “*Cần biết rằng: Nói gọn lại, ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm này cùng nhập vào một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân*”. Do vậy, Thể của một danh hiệu thanh tịnh chính là chân thật Pháp Thân, gồm trọn ba thứ trang nghiêm là cõi nước, Phật, Bồ Tát. Vì vậy, trong bản Hán dịch, danh hiệu của A Di Đà Phật được ghi là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật. Phật Di Đà lại có mật hiệu là Thanh Tịnh Kim Cang. Theo đó mà suy, hai chữ Thanh Tịnh mang ý nghĩa rất sâu sắc.

Với danh hiệu Hoan Hỷ Quang, ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Có thể làm cho người được thấy trong lòng vui thích thì gọi là Hỷ*”, ngài Cảnh Hưng giảng: “*Từ thiện căn vô sân của Phật sanh ra, trừ được tâm nóng giận ganh ghét của chúng sanh nên hoan hỷ*”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “*Từ quang gia bị thí an lạc, cố Phật hựu hiệu Hoan Hỷ Quang*” (Do từ quang gia bị ban cho sự an lạc, nên Phật lại hiệu Hoan Hỷ Quang). “*An lạc*” là như kinh Pháp Hoa dạy: “*Thân ý thái nhiên, khoái đắc an lạc*”

(Thân ý thoải mái, sung sướng hưởng an vui). Phật quang khiến cho chúng sanh an vui, mừng rỡ nên hiệu là Hoan Hỷ Quang.

Danh hiệu “*Giải Thoát Quang*” trích từ bản Tổng dịch, bản Ngụy dịch không ghi danh hiệu này nên các bậc cổ đức chưa hề chú giải. Trong bản Ngụy dịch lại ghi hai danh hiệu là Viêm Vương Quang và Vô Xung Quang nên ngài Đàm Loan tán rằng: “*Phật quang chiếu diệu tối đệ nhất, cố Phật hựu hiệu Quang Viêm Vương, tam đồ hắc ám mông quang khai, thị cố đánh lễ Đại Ứng Cúng*” (Phật quang chiếu rực cao tột bậc nhất nên Phật lại hiệu là Quang Viêm Vương. Tam đồ tăm tối được quang minh khai mở. Vì vậy đánh lễ đáng Đại Ứng Cúng) và: “*Thần quang ly tướng bất khả danh, cố Phật hựu hiệu Vô Xung Quang. Nhân quang thành Phật quang hách nhiên, chư Phật sở tán cố đánh lễ*” (Thần quang lìa tướng chẳng thể gọi tên được; vì vậy, Phật lại hiệu là Vô Xung Quang. Do quang minh thành Phật nên quang minh càng chói lợi, bởi chư Phật khen ngợi nên con đánh lễ). Rõ ràng cả hai bài kệ trên cùng khen ngợi phẩm đức Giải Thoát.

“*Thần quang ly tướng*” và “*nhân quang thành Phật*” (do quang minh thành Phật) diễn tả Tự Giác Đức của Giải Thoát Quang. “*Phật quang tối đệ nhất*” (Phật quang tột bậc nhất) và “*tam đồ mông quang* (tam đồ được quang minh chiếu) diễn tả Giác Tha Đức của Giải Thoát Quang. Đem cả hai bài kệ ấy để suy xét thì rõ ràng là cả hai cùng diễn tả đức tánh lợi ích của Giải Thoát Quang. Ly tướng thành Phật, phóng quang phổ độ chính là diệu đức và lợi ích của Giải Thoát Quang. Do đây ta cũng thấy rằng các bản dịch cổ [dịch danh hiệu] có sai khác thì chẳng qua là do diễn rộng hay thu hẹp mà thôi.

Danh hiệu “*An Ôn Quang*” trích từ bản Tổng dịch. An Ôn nghĩa là thân tâm yên ổn. Do ngũ trược, tám khổ chẳng thể quấy nhiễu nổi nên bảo là An (安); núi sụp, đất lở cũng chẳng thể lay động nổi nên gọi là Ôn (隱). Tông Kính Lục lại viết: “*An ôn khoái lạc thì tịch tĩnh diệu thường*”, mà “*tịch tĩnh diệu thường*” chính là Thường Tịch Quang. Rõ ràng, sanh và diệt đã bị diệt hết rồi thì tịch diệt là vui; đó là ý nghĩa chữ An. Ba đời hết như nhau, chẳng quá khứ, không vị lai; đây là ý nghĩa của chữ Ôn. Tịch tịnh thường diệu, quang minh màu nhiệm của Phật Di Đà chiếu trọn khắp, khiến cho tất cả chúng sanh an ổn, khoái lạc, thoát khỏi các sanh diệt nên gọi là An Ôn Quang.

Về danh hiệu “*Siêu Nhật Nguyệt Quang*”, ngài Tịnh Ảnh giảng: “*Vượt khỏi tướng thế gian nên gọi là Siêu Nhật Nguyệt*”; ngài Cảnh

Hung giảng: “Ngày đêm luôn chiếu chẳng giống với ánh sáng của mặt trời, mặt trăng trong cõi Sa Bà nên gọi là Siêu Nhật Nguyệt”. Ngài Đàm Loan tán rằng: “Quang minh chiếu diệu quá nhật nguyệt, cố Phật hiệu Siêu Nhật Nguyệt Quang” (Quang minh chiếu ngời vượt hẳn mặt trời, mặt trăng. Vì thế Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang).

Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội lại dạy:

“*Nhật chi quang minh chiếu hiện tại sự. Nhân vật nhuyển động, bách cốc dược mộc, chư thiên, long thần, giai nhân nhật thành, phổ đắc mậu hoạt. Nhật bất năng chiếu nhị Thiết Vy gian, diệc bất năng chiếu nhân tâm bốn linh khai đạt. Đản chiếu hữu hình, bất chiếu vô hình. Siêu Nhật Nguyệt tam-muội, sở dĩ thắng giả hà? Thù chiếu thập phương, vô biên vô tế. Tam giới ngũ đạo, mị bất triệt srong. Hà hướng Di Đà quang minh, cố danh Siêu Nhật Nguyệt Quang*” (Quang minh của mặt trời soi tỏ mọi sự. Loài người, muôn vật, côn trùng, dược thảo trong các hang hốc, chư thiên, long thần đều nhờ mặt trời mà tồn tại, cùng được tươi tốt, nảy nở. Nhưng mặt trời chẳng thể chiếu tới khoảng giữa hai núi Thiết Vy, cũng chẳng thể soi rọi cho cõi lòng con người được khai ngộ, chỉ chiếu hữu hình, chẳng chiếu nổi vô hình. Vì sao Siêu Nhật Minh tam-muội thù thắng? Vì tam-muội chiếu cả mười phương không bến, không bờ; tam giới, ngũ đạo không đâu là chẳng chiếu thấu suốt. [Tam-muội đã như thế] hướng hồ là quang minh của Phật Di Đà. Vì vậy Ngài hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang).

Đoạn kinh trên đây đã giải thích danh hiệu Siêu Nhật Nguyệt Quang một cách khéo léo vượt xa những cách giải thích trước đó. Ánh sáng mặt trời chỉ có thể chiếu rọi hết thấy những thứ hữu hình, sanh trưởng thiên địa vạn vật, nhưng chẳng chiếu nổi thứ vô hình, chẳng thể chiếu qua núi Thiết Vy (vì vậy, chẳng soi được khoảng giữa hai núi Thiết Vy), chẳng thể khai minh cõi lòng con người. Siêu Nhật Nguyệt tam-muội thù thắng hơn thế, nhưng quang minh của Phật Di Đà lại còn vượt xa tam-muội này. Do vậy, Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang.

Danh hiệu “*Bát Tư Nghị Quang*” thấy ghi trong hai bản Đường dịch và Tống dịch, bản Nguyên dịch tách thành hai danh hiệu “*Nan Tư Quang*” và “*Vô Xưng Quang*”. Nhưng Nan Tư chính là chẳng nghĩ nổi, Vô Xưng là chẳng thể diễn tả nổi. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Vượt ngoài mức tâm tưởng của thế gian nên bảo là Nan Tư Quang. Vượt ngoài ngôn ngữ của thế gian nên bảo là Vô Xưng Quang*”. Ngài Cảnh Hưng nói: “*Nhị*

Thừa chẳng thể nghĩ lường nổi quang minh ấy nên bảo là Nan Tư. Không thừa nào khác diễn tả nổi quang minh ấy nên bảo là Vô Xưng”.

Ngài Đàm Loan lại tán rằng: “*Quang minh ấy ngoại trừ Phật ra, không ai có thể suy lường nổi nên Phật lại hiệu là Nan Tư Quang... Thần quang ly tướng chẳng thể gọi tên nổi nên Phật lại hiệu là Vô Xưng Quang*”. Quang minh đã vượt ra ngoài hình tướng của quang minh nên ngoại trừ đức Phật ra, không ai có thể suy lường nổi. Lời giảng của Đàm Loan đại sư bao quát cả hai danh hiệu trước và sau nên rất thù thắng (Trong phần trên, lời giải thích của Ngài về Vô Xưng Quang đã tương hợp với danh hiệu Giải Thoát Quang; ở đây lại phù hợp với danh hiệu Bất Tư Nghị Quang, thật sự cũng chẳng trở ngại gì. Xét ra, các bản dịch tách ra hay gộp lại khác nhau, xếp đặt không giống nhau, nên có vẻ sai khác, chứ trên thực chất cũng không có gì là khác nhau cả! Giải Thoát chính là một trong ba đức của Niết Bàn, mà Giải Thoát chính là Bất Khả Tư Nghị vậy). Hơn nữa, Bất Tư Nghị chính là Bất Khả Tư Nghị. Danh xưng của bản Tiểu Bản kinh này vốn là Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh.

Kinh Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni cũng nói: “*Nhĩ thời, thập phương Hằng sa chư Phật, giai cộng tán bĩ An Lạc thế giới, sở hữu Phật pháp bất khả tư nghị, thần thông hiện đại, chủng chủng phương tiện bất khả tư nghị. Nhược năng hữu tín như thị chi sự, đương tri thị nhân bất khả tư nghị. Sở đắc nghiệp báo diệc bất khả tư nghị*” (Lúc bấy giờ, mười phương hằng sa chư Phật đều cùng khen ngợi thế giới An Lạc ấy: Tất cả Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, thần thông biến hiện, các thứ phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Nếu có ai tin được sự như vậy thì nên biết kẻ đó là chẳng thể nghĩ bàn, đạt được nghiệp báo cũng chẳng thể nghĩ bàn).

Trong sách A Di Đà Sớ Sao, Liên Trì đại sư còn giảng về “*bất khả tư nghị*” như sau:

“Bất khả tư nghị chia ra thành bốn thứ:

1. Một là công đức thí pháp rộng lớn như là vô lượng thọ, vô lượng quang, tam bảo đạo phẩm v.v...

2. Hai là công đức thần thông biến hóa trọn khắp như là: nước, chim, cây cối đều tuyên diệu pháp, tự nhiên thọ hưởng cơm áo, đồ dùng; chúng sanh đều đầy đủ tướng hảo, thần thông biến hóa v.v...

3. Ba là công đức tin nhận căn lành đời trước như là: tin nhận được pháp khó tin, đời trước đã tu vô lượng căn lành v.v...

4. Bốn là công đức quả báo không chi hơn được như là liền được vãng sanh, liền được dự vào trong số những vị thượng thiện nhân, trụ ngay vào địa vị Bất Thoái Chuyển, rốt ráo thành Phật v.v...

Những việc như vậy đều vượt xa thường tình nên bảo là bất khả tư nghị như kinh Kim Cang Bát Nhã dạy: “Thị kinh bất khả tư nghị, quả báo diệc bất khả tư nghị” (Kinh này nghĩa lý chẳng thể nghĩ bàn, quả báo cũng chẳng thể nghĩ bàn).

Hơn nữa, theo kinh Tiểu Bản, y báo, chánh báo, nhân quả đều chẳng thể nghĩ bàn. Sách Số Sao viết: “Về y báo thì Đồng Cư chính là Thường Tịch Quang; về chánh báo thì Ứng Thân chính là Pháp Thân; nhân thì bảy ngày thành tựu; quả thì một phen vãng sanh sẽ Bất Thoái. Đây cũng là những việc vượt xa khỏi thường tình nên cũng đều là chẳng thể nghĩ bàn cả”.

Sách Di Đà Yếu Giải cũng bảo: “Nói đại lược, bất khả tư nghị có đến năm nghĩa:

1. Vượt ngang khỏi tam giới chẳng chờ phải đoạn Hoặc.
2. Đã sanh về Tây phương thì thấy đủ cả bốn cõi, chẳng cần phải tiến từng bậc một.
3. Chỉ trì danh hiệu, chẳng cần đến các phương tiện Thiên Quán.
4. Lấy bảy ngày làm hạn, chẳng cần phải nhiều kiếp, nhiều đời, lâu ngày chầy tháng.
5. Trì danh hiệu một vị Phật liền được chư Phật hộ niệm, chẳng cần trì danh của hết thảy các đức Phật khác.

Đây đều là do đại nguyện hạnh của đấng Đạo Sư tạo thành nên bảo là cái lợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của A Di Đà Phật”.

Sách Yếu Giải còn viết: “Hành nhân tín, nguyện, trì danh, hoàn toàn lấy công đức của Phật biến thành công đức của chính mình” đúng là lời “hồng tâm của cái hồng tâm”⁷³. Cận đại, Ấn Quang đại sư đã tán dương sách Yếu Giải như sau:

⁷³ Ý nói: Lời cốt yếu nhất trong những lời cốt yếu. “Hồng tâm của hồng tâm” chính là điểm chính giữa của cái gọi là hồng tâm trong tấm bia để bấn tên.

“*Lý Sự đều đạt đến mức cùng cực, là bản chú giải bậc nhất kể từ khi đức Phật giảng kinh này đến nay, khéo léo, chính xác đến mức tuyệt diệu! Ví dù cô Phật xuất hiện lần nữa trong thế gian để chú giải lại kinh này thì cũng chẳng thể hay hơn được nữa*”. Thật đúng lắm thay!

Trong bát tư nghị quang chứa đựng công đức chẳng thể nghĩ bàn của A Di Đà Phật nên Phật hiệu là Bát Tư Nghị Quang.

Chánh kinh:

如是光明，普照十方一切世界。其有眾生，遇斯光者，垢滅善生，身意柔軟。若在三途極苦之處，見此光明，皆得休息，命終皆得解脫。若有眾生聞其光明威神功德，日夜稱說，至心不斷，隨意所願，得生其國。

Như thị quang minh, phổ chiếu thập phương nhất thiết thế giới. Kỳ hữu chúng sanh, ngộ tư quang giả, cấu diệt, thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nhược tại tam đồ cực khổ chi xứ, kiến thử quang minh, giai đắc hưu tức, mạng chung giai đắc giải thoát. Nhược hữu chúng sanh văn kỳ quang minh oai thần, công đức, nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn, tùy ý sở nguyện, đắc sanh kỳ quốc.

Quang minh như vậy chiếu khắp hết thủy thế giới trong mười phương. Có chúng sanh nào gặp được quang minh này thì cấu diệt, thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nếu kẻ đang ở trong chốn tam đồ cực khổ mà thấy được quang minh này thì đều được ngưng nghỉ [nỗi khổ], khi mạng chung đều được giải thoát. Nếu chúng sanh nào nghe công đức oai thần của quang minh ấy mà ngày đêm kể, nói, chí tâm chẳng ngớt thì thuận theo lòng mong sẽ được sanh về cõi ấy.

Giải:

Đoạn này trình bày chủ đề thứ tư của phẩm này: Diệu dụng thù thắng của quang minh Phật Di Đà. Đây chính là kết quả của nguyện mười bốn “*quang minh chiếu đến được an lạc*”.

Câu “*kỳ hữu chúng sanh ngộ tư quang giả*” (có chúng sanh nào gặp được quang minh này) ngụ ý: Tuy Phật quang chiếu khắp mười phương vô biên vô ngại, nhưng do chúng sanh căn tánh bất đồng, căn kém, duyên hèn khác nào chấu úp xuống, dẫu ánh sáng mặt trời chiếu

khấp vẫn không cách chi soi được lòng chậu, như người úp chậu lên đầu chẳng thấy được ánh sáng; vì thế mới có kẻ gặp được hay chẳng gặp được quang minh của Phật. Nếu là người có cơ duyên “*ngộ tư quang giả*” (gặp được quang minh) này ắt sẽ đạt được những lợi ích lớn lao như sau:

1. “*Cầu diệt*”: Bản Ngụy dịch ghi là “*tam cầu tiêu diệt*”, tam cầu chính là ba độc tham, sân, si.

2. “*Thiện sanh*” như Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận bảo: “*Thiện căn là chẳng tham, chẳng sân, chẳng si. Hết thấy pháp lành đều sanh từ ba pháp ấy*”. Trí Độ Luận, quyển ba mươi cũng chép: “*Hết thấy thiện pháp đều từ ba thiện pháp mà sanh và tăng trưởng*”.

Như vậy, “cầu diệt” thì “thiện sanh”. Bản Ngụy dịch chép là “*thiện tâm sanh yên*” (thiện tâm phát sanh). Thiện tâm là dùng hai pháp Tàm và Quý⁷⁴ và ba căn vô tham, vô sân, vô si để làm tự tánh cho điều lành. Dùng những điều ấy để cùng tương ứng khởi lên hết thấy tâm và Tâm Sở thì gọi là “*thiện tâm*”. Xét theo bốn nguyện Di Đà, thiện tâm chính là tín tâm chân thật trong Tịnh tông.

“*Thân ý*” chính là ba nghiệp thân, khẩu, ý. “*Nhu nhuẩn*” nghĩa là tâm nhu hòa, thuận theo đạo như kinh Pháp Hoa nói: “*Chúng sanh ký tín phục, chất trực ý nhu nhuẩn*” (Chúng sanh đã tin phục, ý chất trực nhu nhuẩn). Ấy là vì chúng sanh cõi này ương ngành khó giáo hóa nên một khi “*thân ý nhu nhuẩn*” thì mới dễ điều phục, giáo hóa.

Chữ “*đồ*” (途) trong “*tam đồ*” nghĩa là con đường. Tam đồ là hỏa đồ, huyết đồ và đao đồ. Tiểu địa ngục gồm cả ngục nóng lẫn lạnh, đại địa ngục chỉ thuần là ngục nóng; chỉ nói đến ngục nóng nên gọi địa ngục là “*hỏa đồ*”. Súc sanh thường ăn nuốt lẫn nhau nên gọi là “*huyết đồ*”. Ngạ quỷ thường bị xua đuổi nên gọi là “*đao đồ*”. Chúng sanh trong đường ác, ở những chốn cực khổ được Phật quang chiếu đến thì nỗi khổ ấy được ngừng dứt nên được nghỉ yên. Vì vậy, kinh bảo “*giai đắc hưu tức*” (đều được ngưng nghỉ). Đây là vì Phật đã nguyện: “*Kiến*

⁷⁴ Tàm và Quý là hai pháp thuộc về Tâm Sở. Theo Câu Xá Luận quyển bốn, có hai cách giải thích Tàm và Quý.

1. Cách hiểu phổ biến nhất: Tự xấu hổ về tội lỗi do mình đã tạo là Tàm (慚), thẹn với người vì mình đã tạo tội lỗi là Quý (愧).

2. Tàm là tôn kính các công đức và những người có công đức, tâm kính sợ tội lỗi là Quý.

ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện, lai sanh ngã quốc” (Thấy quang minh của tôi chiếu soi đến thân thì không ai chẳng được an lạc, từ tâm làm lành, sanh trong nước tôi). Nay Phật nói quang minh có lợi ích thù thắng như thế để hiển thị sự thành tựu của lời nguyện ấy.

Câu “*mạng chung giai đắc giải thoát*” (khi mạng chung đều được giải thoát) diễn tả ý “*từ tâm tác thiện, vãng sang Cực Lạc*”. Ta thấy: Chúng sanh cực khổ trong tam đồ nếu thấy được quang minh của Phật liền được dứt khổ, khi mạng chung sẽ vãng sanh. Bởi thế, nguyện lực và sức oai quang nhiếp thọ của Phật Di Đà đều chẳng thể nghĩ bàn. Quán kinh cũng chép: “*Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo, nhất nhất hảo trung, phục hữu bát vạn tứ thiên quang minh, nhất nhất quang minh biến chiếu thập phương thế giới niệm Phật chúng sanh, nhiếp thủ bất xả*” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi một tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh; mỗi một quang minh chiếu chúng sanh niệm Phật trong khắp mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ). Sách Bát Châu Tán cũng ghi: “*Bất vị dư duyên quang phổ chiếu, duy mịch niệm Phật vãng sanh nhân*” (Chẳng vì các duyên khác mà chiếu khắp, chỉ vì kiềm người niệm Phật vãng sanh). Do vậy, người niệm Phật chân thật chính là người hữu duyên gặp được quang minh này. Trong bản sơ giải của ngài Vọng Tây có đoạn:

“*Hỏi: Hành giả trong nhân gian họa may còn thấy được quang minh, chớ chúng sanh trong tam đồ làm sao thấy nổi?*”

“*Đáp: Kinh Tâm Địa Quán có dạy: ‘Dĩ kỳ nam nữ truy tu phước, hữu đại kim quang chiếu địa ngục, quang trung diễn thuyết vi diệu pháp, khai ngộ phụ mẫu linh phát ý’* (Do kẻ nam người nữ kia tu phước hồi hướng [cho cha mẹ đã khuất] nên có ánh sáng lớn màu vàng ròng chiếu thấu tới địa ngục. Trong quang minh diễn thuyết pháp vi diệu, khai ngộ cha mẹ khiến họ phát ý). *Con hiếu làm lành hồi hướng cho cha mẹ còn được như vậy, huống là quang minh lớn lao của Phật Di Đà mà lại luống uổng ư!*”.

“*Nhược hữu chúng sanh văn... nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn*” (Nếu chúng sanh nghe nói... ngày đêm nói kể, chí tâm chẳng ngớt): Kẻ nghe nói đức tánh của quang minh của đức Phật bèn ngày đêm kể nói thì cũng đều “*tùy ý sở nguyện, đắc sanh kỳ quốc*” (thuận theo lòng mong sẽ được sanh về cõi ấy). Bản Ngô dịch ghi: “*Thiện nam tử,*

thiện nữ nhân, văn A Di Đà Phật thanh, xưng dự quang minh. Triêu mộ thường xưng dự kỳ quang minh hảo, chí tâm bất đoạn tuyệt, tại tâm sở nguyện, vãng sanh A Di Đà Phật quốc” (Thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe tiếng A Di Đà Phật, khen ngợi quang minh. Sáng tối thường khen ngợi quang minh ấy tốt đẹp, chí tâm chẳng đoạn tuyệt, trong tâm mong mỗi vãng sanh cõi A Di Đà Phật).

Câu “*văn kỳ quang minh oai thần công đức*” (nghe công đức oai thần của quang minh ấy) trong hội bản tương đương câu “*văn A Di Đà Phật thanh*” (nghe tiếng A Di Đà Phật) trong bản Ngô dịch. Câu “*nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn*” (ngày đêm nói kể chí tâm chẳng ngớt) tương đương câu “*triêu mộ thường xưng dự kỳ quang minh hảo*” (sáng tối thường khen ngợi quang minh ấy tốt đẹp) của bản Ngô dịch. Câu “*tùy ý sở nguyện, đắc sanh kỳ quốc*” (thuận theo lòng mong sẽ được vãng sanh cõi ấy) tương đương câu “*tại tâm sở nguyện, vãng sanh A Di Đà Phật quốc*” (trong lòng mong mỗi vãng sanh cõi Phật A Di Đà) của bản Ngô dịch.

Sách Hội Sớ nói: “*Ngày đêm xưng nói quang minh của Phật Di Đà chí tâm chẳng ngớt chính là cái nhân vãng sanh... Nhưng chí tâm tin ưa xưng niệm danh hiệu đức Phật ấy thì mới chính là nghĩa thật sự của ngày đêm nói kể*”. Ý sách nói: Tuy “*nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn*” đúng là cái nhân để vãng sanh Tịnh Độ, nhưng tín nguyện trì danh mới chính là ý nghĩa thật sự của “*nhật dạ xưng thuyết*”. Và lại, tín nguyện trì danh chính là chánh nhân vãng sanh nên ai nấy đều được vãng sanh cả.